

Bản án số: 146/2018/DS-PT
Ngày 13 – 11 – 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa và đòi tiền công lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải.

Ông Phạm Hùng Nuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thúy Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Trí - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2018/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và đòi tiền công lao động.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 06/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Châu Ngọc L, sinh năm 1955; cư trú tại: Cư xá B, phường C, quận D, thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Văn N, sinh năm 1976; cư trú tại: Khóm H, phường T, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (*Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2018*). Ông N có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Ấp A, xã O, thị xã V tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Công S, sinh năm 1993; cư trú tại: Đường X, phường Y, quận Z, thành phố Hồ Chí Minh (*Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018*). Ông S có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Châu Thị Bích R; cư trú tại: Khóm L, phường M, thị xã K, tỉnh Bạc Liêu (*Vắng mặt*).

- *Người làm chứng:* Ông Châu Út M, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

- *Người kháng cáo:* Ông Châu Ngọc L là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Trong đơn khởi kiện ngày 19/7/2017 và đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 04 tháng 8 năm 2017, trong suốt quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Trần Quốc D trình bày:*

Vào khoảng tháng 6/2014, ông Châu Ngọc L và bà Nguyễn Thị T có hợp đồng với nhau về việc mua bán củ hành tím, hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản. Theo thỏa thuận ông L bán hành tím cho bà T để bà T bán lại. Kết thúc vụ mùa năm 2014 bà T còn nợ lại ông L số tiền mua hành tím là 64.360.000 đồng, bà T có làm giấy nhận nợ và cam kết đến ngày 26/11/2014 sẽ trả nợ.

Đầu năm 2017, bà T và ông L tiếp tục hợp đồng bằng lời nói với nhau về việc mua hành tím. Theo hợp đồng ông L có nghĩa vụ cung ứng vốn cho bà T thu mua hành tím và giao lại cho ông L. Tổng số tiền bà T ứng của ông L là 5.200.000.000 đồng nhưng theo sổ sách ghi chép thì bà T chỉ giao hành cho ông L được 5.049.000.000 đồng, còn nợ lại 151.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T còn ghi trong sổ sách ngày 19/3/2017 có giao cho ông L 105 bao hành trị giá 44.688.000 đồng nhưng thực tế không giao nên còn nợ ông L số tiền 44.688.000 đồng. Ông L đã nhiều lần đề nghị bà T phải thanh toán nợ nhưng bà T vẫn không thực hiện. Nay ông Châu Ngọc L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán dứt điểm cho ông L số tiền còn nợ từ việc hợp đồng mua bán củ hành tím là 260.048.000 đồng.

Đối với việc phản tố của phía bị đơn Nguyễn Thị T yêu cầu ông L phải trả lại tiền công lao động mà bà T đã mua hành cho ông L từ năm 2014 đến năm 2017 là 300.000.000 đồng thì ông L không đồng ý vì giữa ông L và bà T không có thỏa thuận, ký kết hợp đồng lao động với nhau.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông L có mối quan hệ tình cảm sống chung với nhau như vợ chồng, giữa bà và ông L có thỏa thuận bằng lời nói về việc thu mua củ hành tím tại Vĩnh Châu đem lên Thành phố bán, ông L ra vốn còn bà thì ra công, hành tím mua về vựa lên khi nào có giá thì bán ra, lời thì chia còn lỗ thì ông L chịu. Khi thu mua

hành của các hộ dân có lúc thì ông L trả tiền trực tiếp tại vườn, có lúc thì đem hành về kho Công ty ông L trả tiền, có lúc ông L giao cho bà trả tiền cho người bán hành tại vườn.

Bà và ông L bắt đầu mua đợt đầu tiên vào tháng 3 năm 2014 rồi vừa lên đến 26/8/2014 thì bán ra. Kết sổ đợt mua hành năm 2014 thì lỗ 4.000.000.000 đồng, khách hàng tên Tuyền còn nợ lại 64.360.000 đồng. Ông L giao cho bà có trách nhiệm đi thu số tiền này nhưng hiện nay chưa thu được vì khách hàng chưa thanh toán.

Đến tháng 3 năm 2015, bà và ông L tiếp tục mua củ hành tím được 180 tấn khi bán ra có lời 2.300.000.000 đồng. Đến tháng 3 năm 2016, bà và ông L tiếp tục mua củ hành tím được 96 tấn, khi bán ra có lời 700.000.000 đồng. Tháng 3/2017, bà và ông L tiếp tục mua củ hành tím, bà có ứng của ông L tổng cộng 5.200.000.000 đồng, tổng kết bà mua giao cho ông L được 337.644 ký hành tím, chi phí tổng cộng là 5.200.000.000 đồng. Việc giao nhận hành nhập kho có ông Châu Út M là thủ kho nhận hành và ông Nguyễn Văn Q làm bộ phận văn phòng của Công ty ghi chép thống kê lại, tổng kết năm 2017 bán ra lời được 3.200.000.000 đồng, ông L hứa chia lời cho bà 1.000.000.000 đồng nhưng ông L không thực hiện lời hứa.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T có đơn phản tố ngày 20/10/2017 trình bày: Từ năm 2014 đến năm 2017 bà đã bỏ công sức ra đi thu mua hành tím cho ông L nhưng ông L chưa trả tiền công cho bà nên yêu cầu ông L phải trả lại tiền công lao động từ năm 2014 đến năm 2017, mỗi năm là hơn 05 tháng, tổng cộng là 20 tháng, mỗi tháng 15.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Nay bà không yêu cầu ông L phải chia tiền lời có được sau khi bán hành.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 5 Điều 32, điểm b, c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại; căn cứ Điều 275 và Điều 280 Bộ luật Dân sự; căn cứ Điều 90 Bộ luật Lao động; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Ngọc L về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Nguyễn Thị T. Buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Châu Ngọc L số tiền mua hành tím còn nợ là 64.360.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Châu Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị T còn phải trả lãi cho ông Châu Ngọc L theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu nguyên đơn Châu Ngọc L thanh toán tiền công lao động.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2018, ông L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là buộc bà T trả thêm 02 khoản tiền còn nợ là 195.688.000 đồng.

Ngày 02/7/2018, bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà là buộc ông L thanh toán cho bà 300.000.000 đồng tiền công lao động tính từ năm 2014 đến năm 2017.

Ngày 02/7/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu kháng nghị một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 06/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với ông L và bổ sung bà T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T cũng không rút đơn phản tố và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông L, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông L và chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Châu Ngọc L, bị đơn bà Nguyễn Thị T đều có mặt,

nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Bích R vắng mặt không rõ lý do; nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Quá trình khởi kiện ông L có cung cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH một thành viên, tên Công ty là: Công ty TNHH nông sản LCD; nhưng nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không có thể hiện mua bán củ hành tím và theo ông L trình bày việc ông thu mua củ hành tím để bán lại là với tư cách cá nhân, ông chỉ mượn kho của Công ty dựa lên, không có ghi chép vào sổ sách của Công ty và cũng không có báo cáo thuế. Do đó, có đủ căn cứ xác định ông L thực hiện thu mua củ hành tím bán lại là với tư cách cá nhân, không phải đại diện cho Công ty. Mặt khác, ông L không có đăng ký kinh doanh, nên trong trường hợp này là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chứ không phải tranh chấp kinh doanh thương mại như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định và giải quyết. Vì vậy, HĐXX thấy rằng cần thiết áp dụng pháp luật về dân sự để xem xét, giải quyết vụ án thì mới đảm bảo tính đúng, tính có căn cứ và đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[3] Về người kháng cáo, kháng nghị; nội dung, hình thức đơn kháng cáo, kháng nghị và thời hạn kháng cáo, kháng nghị của nguyên đơn ông Châu Ngọc L, bị đơn bà Nguyễn Thị T và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273, 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông Châu Ngọc L về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, vì cho rằng ngoài buộc bà T trả cho ông 64.360.000 đồng còn nợ lại năm 2014, thì bà T tạm ứng mua hành còn thừa số tiền 151.000.000 đồng và tiền giá trị xe hành bà T không giao cho ông số tiền 44.688.000 đồng làm ảnh hưởng và gây thiệt hại đến quyền lợi của ông. Thấy rằng, giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ tình cảm nam nữ sống chung với nhau (*Theo nội dung đoạn ghi âm đã được dịch S tiếng Việt tại các bút lục số 324 đến 333*), nên quá trình làm ăn chung thì có lúc ông L trực tiếp mua hành và trả tiền hành cho người bán, có lúc thì bà T trực tiếp mua hành và trả tiền hành cho người bán và cũng có lúc thì người bán chở đến Công ty TNHH nông sản LCD giao hành và ông L trực tiếp trả tiền. Ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc xác lập hợp đồng mua bán hành tím với bà T theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể là không có chứng cứ chứng minh bà T thu mua củ hành tím về bán lại cho ông L để kiếm lời chênh lệch giá, từ đó không có chứng từ thể hiện bà T giao hành tím cho ông L và ông L thanh toán tiền mua hành tím cho bà T bằng hình thức khấu trừ vào số tiền mà bà T đã ứng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mặt khác, theo người làm chứng ông Châu Út M làm thủ kho và ông Nguyễn Văn Q làm bộ phận văn phòng của Công ty xác định hằng ngày ông Út M nhận nhập hành vào kho và có ghi chép lại, sau đó đến cuối ngày đóng cửa kho thì giao lại cho ông Q

ghi chép vào sổ theo dõi và sổ do Công ty cất giữ, nhưng phía ông L không cung cấp các loại sổ ghi chép hợp pháp cho Tòa án và cho rằng không có lập sổ sách. Tuy nhiên, phía ông L có cung cấp sổ do bà T ghi chép theo dõi quá trình người dân bán hành cho ông L, không phải sổ bà T bán hành cho ông L và có cung cấp sổ theo dõi của thủ kho; 02 quyển sổ này không có ai ký xác nhận và có nội dung rất khác nhau, không đủ làm chứng cứ chứng minh trong vụ án. Ngoài 02 quyển sổ vừa nêu, ông L không có chứng cứ nào khác chứng minh bà T mua hành về bán lại cho ông L để kiếm lời như ông L trình bày. Do đó, HĐXX nhận thấy ông L là người ra tiền, bà T phụ trách đi thu mua hành tím tại các hộ dân về nhập kho khi nào có giá lên thì bán lại kiếm lời, không phải bà T mua hành tím về bán lại cho ông L để hưởng chênh lệch giá như ông L trình bày. Mặt khác, khi kết thúc việc thu mua hành tím năm 2017 được ông Q xác nhận có ghi chép theo dõi việc mua hành nhập kho giữa bà T và ông L tương ứng với số tiền 5.156.690.000 đồng, còn lại chi phí ngoài (*Bao gồm vận chuyển, đóng bao, bốc vác...*) số tiền 43.310.000 đồng, tổng cộng số tiền 5.200.000.000 đồng; số tiền này là tổng kết đợt mua hành tím với chi phí là 5.200.000.000 đồng (*Bút lục số 33, 94 và 315*) phù hợp với số tiền ông L trình bày là cho bà T ứng. Vì vậy, bà T không còn giữ số tiền nào của ông L hay của Công ty và cũng không có chứng cứ chứng minh bà T không giao 105 bao hành như ông L trình bày, vì quá trình làm ăn chung không rõ ràng, không có ký xác nhận việc giao nhận hành nhập kho cụ thể từng đợt, nên không có căn cứ để quy trách nhiệm cho bà T giao hành không đủ. Do đó, việc ông L kháng cáo yêu cầu bà T trả 195.688.000 đồng là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Thấy rằng, đối với yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L với tổng số tiền ông L yêu cầu là 260.048.000 đồng, trong đó có 195.688.000 đồng ông L kháng cáo không có căn cứ chấp nhận như vừa nhận định ở mục [4] nêu trên, còn lại số tiền 64.360.000 đồng do bà T ghi vào tờ giấy tập học sinh với nội dung: Số tiền bán hành chưa thu là 64.360.000 đồng, hẹn trong 03 tháng sẽ trả lại số tiền kể từ ngày 26/8 đến hết 26/11/2014, do bà T ký xác nhận. Theo bà T cho rằng số tiền này là do bà R mua thiếu chưa trả, bà có cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà với ông L và đã được dịch Sang tiếng Việt ngày 15/10/2018, tại trang thứ 5 (*Bút lục số 328*), bà T nói: Bây giờ tôi hỏi anh cái chuyện bà R tại sao anh đi thừa tôi vậy, trong khi đó tiền mua hành là bà R thiếu tiền. Ông L nói: Tôi biết, tôi biết. Nữ nói: Anh đã biết sao anh còn đi thừa tôi 60 mấy triệu đó. Mặt dù, ông L nói “*Tôi biết, tôi biết*”, biết ở đây là biết bà R thiếu tiền nhưng không có nghĩa là bà R thiếu tiền ông; trong khi đó, chính bà T thừa nhận do bà trực tiếp bán hành tím cho bà R (*Bút lục số 310*), nên số tiền trên bà T có trách nhiệm trả cho ông L theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T có quyền khởi kiện bà R thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, kháng cáo của bà T về việc yêu cầu bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông L là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết buộc ông L thanh toán cho bà 300.000.000 đồng tiền

công lao động tính từ năm 2014 đến năm 2017. Thấy rằng, giữa bà T và ông L không có hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Bộ luật Lao động năm 2012, không có chứng cứ nào chứng minh việc bà T tham gia thu mua củ hành tím với ông L thì sẽ được ông L trả tiền công lao động. Vì vậy, kháng cáo của bà T về việc yêu ông L trả 300.000.000 đồng tiền công lao động là không có căn cứ theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2012, nên không được HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, tại đoạn băng ghi âm ghi lại cuộc nói chuyện giữa bà T và ông L sau khi dịch Sang tiếng Việt tại trang 8 (*Bút lục số 331*), ông L có hứa hẹn chia lời từ việc mua bán hành tím năm 2017 cho bà T, nên bà T có quyền khởi kiện ông L thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí sơ thẩm đối với ông L và bổ sung bà T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Thấy rằng, ông L sinh năm 1955 tính đến thời điểm khởi kiện thì ông L đã trên 60 tuổi, ông L có đơn yêu cầu miễn án phí sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm không xem xét (*Bút lục số 52*) là không đúng với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm có nêu bà T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng trong phần quyết định của bản án thì không tuyên nội dung này là thiếu sót. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng miễn án phí sơ thẩm cho ông L và bổ sung bà T không phải chịu án phí lao động là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm bà T có trình bày số tiền 64.360.000 đồng là do bà R nợ chứ không phải bà nợ ông L, nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà R vào tham gia tố tụng để làm rõ số nợ trên là thiếu sót. Ngoài ra, bà T có cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông L với bà T, nhưng cấp sơ thẩm đã trả lại cho bà T mà không tiến hành mở nghe và dịch từ tiếng Hoa Sang tiếng Việt để xem xét đánh giá chứng cứ là thiếu sót; các thiếu sót vừa nêu cấp phúc thẩm đã khắc phục nhưng cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[9] Do kháng cáo của ông L và bà T không được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị sửa không liên quan đến nội dung kháng cáo nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm; nhưng ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm và bà T là người lao động yêu cầu đòi tiền lương nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông L là không có căn cứ chấp nhận như vừa nhận định ở phần trên. Còn việc đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà T và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 280, khoản 1, 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 15, Điều 16 và Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2012; căn cứ điểm a, đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM, ngày 02/7/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Châu Ngọc L. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

3. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và đòi tiền công lao động. Án tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Ngọc L. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Châu Ngọc L số tiền mua hàng tím còn nợ là 64.360.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Châu Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị T còn phải trả lãi cho ông L theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Châu Ngọc L đối với bà Nguyễn Thị T về số tiền mua bán hàng tím còn nợ là 195.688.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Châu Ngọc L trả 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền công lao động từ năm 2014 đến năm 2017.

Án phí sơ thẩm: Ông Châu Ngọc L được miễn toàn bộ, ông L được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 6.500.000 đồng theo biên lai thu số 0005635, ngày 14/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm, nhưng bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.218.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009742, ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu; bà T được hoàn trả lại 4.282.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

4. Án phí phúc thẩm: Ông Châu Ngọc L được miễn toàn bộ, ông L được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000929, ngày 22/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí lao động phúc thẩm, bà T được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003860, ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS TX. Vĩnh Châu;
- Các đương sự (6);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Toàn

